

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động tháng 7 và kế hoạch công tác tháng 8 năm 2019

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Trong tháng tình hình thực hiện các công tác chuyên môn cơ bản đạt kế hoạch theo tiến độ. Tuy nhiên, tình hình sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn dịch tả heo Châu Phi lây lan nhanh và xảy ra trên diện rộng rất khó kiểm soát; lúa Hè Thu đang ở giai đoạn trổ và chính gặp mưa nhiều kết hợp với giông làm lúa đổ ngã ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng, giá cả một số sản phẩm chính như: Lúa, heo hơi, dừa khô, cá tra, tôm sú, tôm thẻ đang ở mức thấp nông dân sản xuất không có lãi làm ảnh hưởng đến thu nhập và đầu tư phát triển sản xuất.

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Tham mưu trình UBND tỉnh giao nhiệm vụ xây dựng 03 đề án: Đề án cải tạo vườn tạp, Đề án chuyển đổi đất trồng mía kém hiệu quả, Đề án điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh được tỉnh chấp thuận tại Công văn số 2556/UBND-THNV ngày 09/7/2019; Ban hành Bộ tiêu chí vườn mẫu trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 09/7/2019; phê duyệt Kế hoạch trồng rừng ngập mặn tại tỉnh Trà Vinh theo Chỉ thị “Trồng cây xanh vì hành tinh xanh” được chấp thuận tại Công văn số 2552/UBND-NN ngày 09/7/2019; đồng thời, đang trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết 15/2016/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và gửi Sở Tư pháp thẩm định về mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

Đã ban hành mới Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tại Quyết định số 370/QĐ-SNN ngày 09/7/2019; hoàn chỉnh Quy chế phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và PTNT với Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh; đang soạn thảo Quy chế phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và PTNT với Cục Thống kê Trà Vinh và xây dựng Kế hoạch và dự toán ngành năm 2020.

Tổ chức họp Hội đồng thẩm định Phương án chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất gắn với rà soát Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Chương trình khuyến nông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 - 2024.

2. Kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn

a) Trồng trọt và bảo vệ thực vật:

Cây lúa: Xuống giống 1.082 ha lúa Hè Thu, nâng tổng diện tích xuống giống đến nay 75.493 ha, đạt 98,04% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 331 ha. Các giai đoạn sinh trưởng: Đẻ nhánh 11.921 ha, đòng trổ 47.316 ha, chín 11.618 ha, thu hoạch 3.871 ha, năng suất 5,1 tấn/ha, sản lượng 19.771 tấn. Tuy nhiên, đã xảy ra thiệt hại đầu vụ diện tích 836 ha (*thiệt hại dưới 70% là 105 ha; thiệt hại trên 70% là 731 ha*) ở các xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Thạnh Hòa Sơn và Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, do không chủ động được nguồn nước tưới, nông dân sử dụng phương pháp sạ khô không qua ngâm ủ giống, lượng mưa ít phân bố không đều, lúa không nảy mầm. Diện tích lúa nhiễm sâu bệnh 2.358 ha (*tăng 1.151 ha so với tháng trước*), gồm đạo ôn lá 2.044 ha (*tỷ lệ từ 5-10%*) ở một số xã của huyện, thành phố; sâu cuốn lá 196 ha (*mật số 25 -30 con/m²*) ở một số xã của huyện Châu Thành và Trà Cú; rầy nâu 73 ha (*mật số 750-1.500 con/m²*) tập trung ở một số xã của huyện Trà Cú, lem lép hạt 45 ha (*tỷ lệ bệnh 5-10%*) ở một số xã của huyện Châu Thành và Cầu Kè. Ngoài ra, còn có một số đối tượng gây hại khác như chuột, đóm vằn.... nhưng diện tích và mức độ gây hại không đáng kể.

Cây màu và ngắn ngày khác: Gieo trồng 3.896 ha, nâng tổng số đến nay gieo trồng 37.455 ha, đạt 67,73% kế hoạch (thấp hơn cùng kỳ 3.149 ha), gồm: Màu lương thực 4.380 ha, màu thực phẩm 21.370 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 11.705 ha.

Tiếp tục theo dõi hệ thống bẫy đèn, kiểm tra các điểm dự tính, dự báo sâu bệnh để hướng dẫn nông dân phòng trị kịp thời các loại sâu bệnh gây hại; tổ chức 23 lớp tập huấn hướng dẫn phòng trị sâu bệnh trên lúa, hoa màu và cây ăn trái cho 682 nông dân dự, tiếp tục tập huấn, phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) tại huyện Tiểu Cần và Cầu Kè; tổ chức 04 chuyên khám bệnh lưu động trên cây trồng có 140 nông dân mang bệnh phẩm đến tư vấn. Nâng tổng số đến nay tổ chức được 36 lớp tập huấn đầu vụ, phòng sâu bệnh trên lúa, hoa màu và cây ăn trái cho 1.020 lượt nông dân dự; tập huấn, phòng trừ dịch hại tổng hợp trên lúa; lắp đặt 05 bể chứa bao bì, vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật, 08 chuyên khám bệnh lưu động trên cây trồng có 232 nông dân mang bệnh phẩm đến tư vấn; tiếp tục nhân nuôi ong ký sinh, bọ đuôi kim trong phòng thí nghiệm, phóng thích ra môi trường tự nhiên 25.000 ong ký sinh tại 35 điểm trên địa bàn huyện Châu Thành.

b) Chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi gặp khó khăn, áp lực của bệnh dịch tả heo Châu Phi đã làm giá heo hơi giảm 10.000 đồng/kg so với tháng trước, nhiều hộ chăn nuôi heo không đầu tư tái đàn. Tính đến ngày 17/7/2019 trên địa bàn tỉnh có 2.362 con heo của 111 hộ chăn nuôi bị bệnh dịch tả heo Châu Phi (tổng sản lượng thịt hơi bị thiệt hại 138,6 tấn) ở 52 ấp - khóm 25 xã, phường, thị trấn của 06 huyện và thị xã (trừ huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh). Ngành đã phối hợp với địa phương tổ chức xử lý tiêu hủy kịp thời, đảm bảo yêu cầu không để lây lan dịch bệnh và không để gây ô nhiễm môi trường; tăng cường 92 chốt kiểm dịch động vật để kiểm soát dịch bệnh tại các điểm xảy ra dịch bệnh và trên các tuyến đường giao thông chính, các bến đò, bến phà liên tỉnh để kiểm dịch vận chuyển động vật

và sản phẩm thịt heo xuất, nhập tỉnh ra, vào các điểm có dịch theo đúng quy định hiện hành.

Tiêm phòng Cúm gia cầm 237.385 con; LMLM gia súc 4.378 con; Đại chó, mèo 959 con; Tai xanh heo 1.400 liều; các loại vắc xin khác 587.912 liều. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất - nhập tỉnh: Heo 16.287 con; trâu, bò 1.412 con; gia cầm 386.615 con; sản phẩm động vật 67,5 tấn. Nâng tổng số đến nay đã tiêm phòng Cúm gia cầm 1,93 triệu con (giảm 62.709 gia cầm so cùng kỳ); LMLM gia súc 61.411 con (tăng 42.535 gia súc so cùng kỳ); Đại chó, mèo 13.795 con (tăng 2.404 con so cùng kỳ); Tai xanh heo 3.579 liều; các loại vắc xin khác 04 liều (tăng 02 liều so cùng kỳ). Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất - nhập tỉnh: Heo 159.554 con, giảm 49% so cùng kỳ (tương đương giảm 124.032 con); trâu, bò 13.112 con, tăng 26% so cùng kỳ (tương đương tăng 2.717 con); gia cầm 2,3 triệu con, tăng 50% so cùng kỳ (tương đương tăng 795.383 con); sản phẩm động vật 546,3 tấn, tăng 29% so cùng kỳ (tương đương tăng 124,6 tấn).

c) Lâm nghiệp

Giao 17 ngàn cây lâm nghiệp phân tán, trồng mới 20 ha, tổ chức 73 lượt tuần tra bảo vệ rừng, kết quả phát hiện 02 trường hợp vi phạm; xác nhận 03 bảng kê xuất bán động vật hoang dã. Nâng đến nay đã giao 75 ngàn cây lâm nghiệp phân tán cho các địa phương trồng ven các tuyến đường giao thông nông thôn, đạt 100% kế hoạch, trồng mới 40 ha rừng tập trung, đạt 66,6% kế hoạch; chăm sóc 444 ha, khoán bảo vệ 5.452 ha, vệ sinh phòng cháy 259 ha rừng phòng hộ đạt 100% kế hoạch; tổ chức 588 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện, xử lý 04 trường hợp phá rừng trái Pháp luật làm thiệt hại 300 m² rừng được và mầm tại ấp Động Cao, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, vận chuyển 29,5m³ gỗ chưa có hồ sơ lâm sản; xác nhận 18 bảng kê xuất bán và cấp 10 giấy phép nuôi động vật hoang dã.

Đã chọn nhà thầu thi công Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; bàn giao mặt bằng trồng rừng cho nhà thầu của Dự án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thi công Luồng tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu; đang triển khai thi công 02 Phương án: (i) Thu thập tiêu ban thực vật rừng thân gỗ; (ii) Đo đạc, cắm mốc ranh giới rừng tại huyện Cầu Ngang thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Đồng thời đang hoàn chỉnh Phương án chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất gắn với rà soát Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Thủy sản: Sản lượng thu hoạch trong tháng 24.105 tấn. Nâng sản lượng thu hoạch đến nay 112.299 tấn, đạt 51,5% kế hoạch, tăng 8.634 tấn so cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Nuôi trồng thủy sản: Thả nuôi 6.701 ha, thu hoạch 15.823 tấn (3.091 tấn cá lóc, 2.206 tấn tôm sú, 6.805 tấn tôm thẻ chân trắng,...). Nâng tổng số đã thả nuôi 42.885 ha, thu hoạch 64.649 tấn (19.076 tấn cá lóc, 6.108 tấn tôm sú, 21.238 tấn tôm thẻ chân trắng,...), đạt 46,18% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 3.998 tấn, trong đó:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi 135,6 triệu con tôm sú giống, diện tích 4.506 ha; 546 triệu con tôm thẻ chân trắng, diện tích 942 ha; 35 triệu con cua biển, diện

tích 780 ha; thu hoạch 10.983 tấn. Nâng tổng số đã thả nuôi 1,45 tỷ con tôm sú, diện tích 19.095 ha; 3,2 tỷ con tôm thẻ chân trắng, diện tích 5.383 ha; 122 triệu con cua biển, diện tích 16.761 ha (nuôi chuyên 1.381 ha); thu hoạch 32.025 tấn (thấp hơn cùng kỳ 184 tấn).

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 36 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 452 ha (cá lóc 16,5 triệu con, diện tích 34,8 ha); thu hoạch 4.840 tấn. Nâng tổng số đến nay đã thả nuôi 161,6 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 1.426 ha (cá lóc 82,6 triệu con, diện tích 186,6 ha); thu hoạch 32.625 tấn (cao hơn cùng kỳ 4.184 tấn).

- Khai thác: Sản lượng 8.281 tấn (1.866 tấn tôm), trong đó: Khai thác nội đồng 979 tấn (231 tấn tôm), khai thác hải sản 7.302 tấn (1.635 tấn tôm). Nâng tổng sản lượng khai thác đạt 47.650 tấn (8.261 tấn tôm), đạt 61% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 4.635 tấn, trong đó: Khai thác nội đồng 5.553 tấn (1.826 tấn tôm), khai thác hải sản 42.097 tấn (6.434 tấn tôm).

- Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 884 tấn thủy sản (tôm sú 60 tấn, tôm thẻ 824 tấn), chế biến 917 tấn, tiêu thụ 295 tấn, kim ngạch xuất khẩu trên 2,35 triệu USD. Nâng tổng số đến nay các doanh nghiệp thu mua 3.881 tấn thủy sản (tôm sú 279 tấn, tôm thẻ 2.605 tấn), chế biến 3.160 tấn, tiêu thụ 1.725 tấn, kim ngạch xuất khẩu 11,8 triệu USD.

- Kiểm dịch 23,3 triệu con giống tôm sú và 371 triệu con giống tôm thẻ chân trắng; thu 05 mẫu giáp xác tự nhiên phân tích kết quả 02 mẫu nhiễm virus gây bệnh đốm trắng. Nâng đến nay, kiểm dịch 72,5 triệu con tôm sú giống, 1,05 triệu con tôm thẻ chân trắng; thu 68 mẫu giáp xác tự nhiên phân tích, kết quả 23 mẫu nhiễm virus gây bệnh đốm trắng. Ngành đã thông báo kết quả đến địa phương và khuyến cáo người dân chủ động lấy nước để hạn chế mầm bệnh lây lan ra diện rộng.

e) Phát triển nông thôn

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

+ Các huyện, thị xã, thành phố lồng ghép, tuyên truyền 166 lớp về công tác xây dựng nông thôn mới cho 7.843 lượt người dự; công nhận 4.416 hộ. Nâng đến nay đã tổ chức 807 cuộc tuyên truyền cho 25.071 lượt người dự; công nhận 176.964 hộ (đạt 79,2% số phát động) và 323 ấp (chiếm 47,36%) đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Vốn xây dựng nông thôn mới năm 2019 được phân bổ là 194,8 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 151 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 43,8 tỷ đồng), đang thi công đến nay đã giải ngân được 36,8 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 18,89 % kế hoạch vốn giao.

+ Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí về NTM: Đến nay có 42 xã đạt 19/19 tiêu chí, chiếm 49,4%; 05 xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí; 36 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí; 02 xã đạt dưới 10 tiêu chí.

+ Đề xuất UBND tỉnh trình Ban thi đua khen thưởng Trung ương khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích tiêu biểu trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

+ Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của các xã đăng ký, phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao năm 2019.

- Ngành nghề nông thôn và Chương trình OCOP: Đã được phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất cung cấp phục vụ hộ dân tham gia phát triển ngành nghề nông thôn; trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá các sản phẩm OCOP của tỉnh và chuẩn bị các thủ tục để chọn nhà thầu thực hiện Kế hoạch thực hiện “Đề án mỗi xã phường, thị trấn một sản phẩm” tỉnh Trà Vinh năm 2019.

- Kinh tế hợp tác: Thành lập 09 HTX nông nghiệp, tổ chức tập huấn 04 lớp thành lập mới HTX, 03 lớp củng cố HTX huyện Cầu Kè. Nâng tổng số đến nay có 115 HTX, diện tích đất tham gia hợp tác sản xuất 4.964 ha, với 10.375 thành viên, vốn điều lệ 53,38 tỷ đồng, 15 lớp thành lập mới HTX và 20 lớp củng cố HTX trên địa bàn các huyện Cầu Kè, Châu Thành, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

- **Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:** Đang triển khai thi công nâng cấp, mở rộng 10 trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn đạt khoảng 45% khối lượng; tiếp tục khai thác, quản lý và vận hành tốt các trạm cấp nước hiện có; lắp đặt mới 4.400 đồng hồ nước nâng tổng số lắp đặt mới cho 119.523 hộ; đang tiến hành thanh lý tài sản (42 trạm cấp nước cũ) của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT theo Quyết định 1287/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh để thực hiện Kế hoạch chuyển đổi Trung tâm Nước sạch và VSMTNT thành Công ty cổ phần.

3. Kết quả thực hiện công tác chuyên ngành

a) Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão

- Tổ chức nạo vét 54 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 51,8 km, khối lượng 144.365 m³. Nâng tổng số đến nay đã thực hiện 399 công trình đạt 88,5% kế hoạch, chiều dài 303,3 km, khối lượng 798.335 m³.

- Chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng Công trình duy tu, bảo dưỡng 1,466 km; tiếp tục thi công sửa chữa 07 cây cầu trên tuyến đê biển đạt 63% khối lượng; đã phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật và lập các thủ tục để chọn nhà thầu thi công 8/11 công trình thuộc nguồn vốn phòng, chống hạn mặn năm 2019; phối hợp địa phương khảo sát hiện trạng đê Mỹ Long, đê Tả hữu sông Cổ Chiên làm cơ sở đề xuất duy tu, sửa chữa.

- Tổ chức 24 đợt kiểm tra tình hình đê điều, phát hiện 08 trường hợp vi phạm. Nâng tổng số đã tổ chức 116 đợt kiểm tra đê điều, phát hiện 25 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành giáo dục và xử lý theo quy định.

- Tình hình thiệt hại do thiên tai: Mưa lớn, lốc xoáy làm sập hoàn toàn 02 căn nhà ở xã Kim Hòa và Hiệp Mỹ Đông (huyện Cầu Ngang) và 22ha hoa màu (20ha ớt, 2ha bắp) trên địa bàn xã Tân Hòa (huyện Tiểu Cần) các địa phương đang thống kê, đánh giá thiệt hại.

b) Công tác xây dựng cơ bản

Tiếp tục theo dõi tình hình triển khai thực hiện của 26 dự án (13 dự án chuyển tiếp và 13 dự án khởi công mới), gồm: 04 công trình phục vụ nuôi, khai thác thủy sản; 07 công trình đê, kè; 15 công trình dân dụng, giải ngân 162,2 tỷ đồng, đạt 27,9% kế hoạch. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và PTNT đang triển khai thực hiện 03 công trình trên địa bàn tỉnh, gồm công Tân Dinh, cống Bông Bót và kênh Mây phốp - Ngã Hậu, khối lượng đạt từ 50 - 60%.

c) Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) và quản lý tàu cá

- Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, VSATTP: Kiểm tra, đánh giá 07 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông - lâm sản và thủy sản, kết quả xếp loại: 03 cơ sở loại A, 04 cơ sở loại B; cấp mới 06 giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP 03 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; thu 73 mẫu phân tích các chỉ tiêu về ATTP (34 mẫu thủy sản). Nâng đến nay đã kiểm tra, đánh giá 60 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông - lâm sản và thủy sản, kết quả xếp loại: 22 cơ sở loại A, 38 cơ sở loại B; cấp mới 35 giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và 37 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; thu 394 mẫu (242 mẫu thủy sản) phân tích các chỉ tiêu về ATTP, kết quả 175 mẫu đạt chất lượng, 08 mẫu không đạt chỉ tiêu ATTP đã tiến hành xử lý theo quy định.

- Quản lý tàu cá, cảng cá: Kiểm tra an toàn kỹ thuật 48 tàu cá, đăng ký 03 tàu, cấp 13 sổ danh bạ (75 thuyền viên), cấp 48 giấy phép khai thác thủy sản, chứng nhận 1.028 tấn nguyên liệu thủy sản khai thác xuất khẩu; tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng 2.738 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 3.038 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 210,5 triệu đồng; cấp 31 giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, khối lượng 340 tấn. Nâng đến nay đã kiểm tra 322 tàu cá, cấp văn bản đóng mới, cải hoán 14 tàu, đăng ký 42 tàu, xoá 10 tàu, cấp 79 sổ danh bạ (415 thuyền viên), cấp 222 giấy phép khai thác thủy sản, chứng nhận 1.844 tấn nguyên liệu thủy sản khai thác xuất khẩu; tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng 9.725 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 10.557 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 852,3 triệu đồng; cấp 107 giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, khối lượng 2.631 tấn; cấp phát và hướng dẫn ghi nhật ký khai thác thủy sản cho 153 tàu cá.

Thanh tra, kiểm tra: Tổ chức 03 đợt thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi đối với 30 cơ sở, phương tiện vận chuyển giống thủy sản, gia súc, thu 27 mẫu vật tư nông nghiệp và sản phẩm thực phẩm nông sản, thủy sản để kiểm tra chất lượng; ra quyết định xử phạt 06 trường hợp vi phạm. Nâng tổng số đã tổ chức 07 đợt thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi đối với 475 cơ sở, phương tiện vận chuyển giống thủy sản, gia súc, thu 242 mẫu phân bón, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm phân tích, kiểm tra chất lượng; ra quyết định xử phạt 114 trường hợp vi phạm.

d) Công tác khuyến nông và công tác giống

Công tác khuyến nông:

- Tổ chức được 67 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng lúa, rau màu, gia súc - gia cầm, bò sinh sản, nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nuôi tôm thẻ kết hợp tôm càng xanh trong ao, biện pháp phòng chống bệnh dịch tả heo Châu Phi, LMLM, Cúm gia cầm cho 2.387 lượt nông dân dự; tư vấn kỹ thuật sản xuất cho 1.450 lượt hộ trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Nâng tổng số đã tổ chức 255 lớp tập huấn về kỹ thuật canh tác lúa sử dụng phân bón thông minh; kỹ thuật nuôi thủy sản cho 7.281 lượt nông dân dự; tư vấn kỹ thuật sản xuất cho 7.085 lượt hộ trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; kết hợp Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh thực hiện 03 cuộc phát sóng trực tiếp; 04 cuộc hội thảo trình diễn máy sạ lúa theo khóm và đánh giá, nhân rộng các mô hình hiệu quả trên địa bàn tỉnh cho 265 lượt người dự, 08 bản tin thời sự. Tiếp tục theo dõi 11 mô hình trình diễn (05 mô hình thuộc nguồn vốn sự nghiệp và 06 mô hình thuộc các nguồn vốn kết hợp).

- Tiếp tục triển khai thực hiện 02 dự án: (1) Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao: Tiếp tục theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật cho 28 hộ nhận nuôi 80 con bò sinh sản, đến nay bò phát triển tốt, đã có 11 con bê giai đoạn từ 10 đến 90 ngày (trọng lượng bê sơ sinh từ 22-25 kg/con); xây dựng mô hình nuôi bò giống lai Sind: Chọn và phối giống nhân tạo chất lượng cao 320 con bò cái giống lai Sind ở 3 huyện (Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang), đã có 126 bê con sinh sản với trọng lượng bê sơ sinh từ 30-33 kg/con, hiện bê con phát triển tốt. (2) Dự án Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nhân giống và trồng cam sành không hạt chất lượng cao tại Trà Vinh: Đang thẩm định diện tích các hộ đã đăng ký thực hiện mô hình 5,1 ha tại xã Lương Hòa A (huyện Châu Thành); 14,9 ha tại xã Thạnh Phú, Thông Hòa, Hòa Ân (huyện Cầu Kè): Đã chọn được nhà thầu cung cấp cây giống S₂ và nguyên vật liệu xây dựng nhà lưới. Kết hợp Trung tâm Giống tỉnh triển khai xây dựng nhà lưới (diện tích 900 m²) để sản xuất cây giống.

Công tác giống:

- Giống cây trồng: Tổ chức sản xuất 05 ha lúa giống, đang trong giai đoạn làm đòng; tiếp tục chăm sóc các mô hình khảo nghiệm giống bơ sáp, gấc, xoài, chanh của năm 2018 chuyển sang; cung ứng 807 cây giống. Nâng tổng số từ đầu năm đến nay cung ứng 4.775 cây giống các loại và 79 tấn lúa giống (31,16 tấn giống cấp nguyên chủng).

- Giống thủy sản: Chăm sóc ấu trùng tôm càng xanh toàn đực; ương 06 triệu con cá tra bột lên giống; xuất bán 72,6 ngàn con cá tra giống, 1,445 triệu con post tôm sú, 420 ngàn con tôm càng xanh toàn đực, 820 ngàn con tôm thẻ chân trắng. Nâng tổng số từ đầu năm đến nay cung ứng, điều tiết 8,24 triệu post tôm sú, 210 ngàn con cá lóc, 04 triệu con cá tra giống, 2,64 triệu con tôm càng xanh toàn đực; điều tiết 30 ngàn con cua biển giống và 8,32 triệu con tôm thẻ chân trắng.

- Giống vật nuôi: Tiếp tục chăm sóc đàn dê bố mẹ, đàn vịt biển và đàn gà đang sinh sản, thu hoạch 1.795 trứng (754 trứng gà), cung ứng 250 con gà giống. Nâng tổng số đến nay đã thu hoạch 22.565 trứng (7.603 trứng gà), cung ứng 1.952 con gà, vịt giống (1.371 con gà).

4. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bệnh dịch tả heo Châu Phi xảy ra trên diện rộng, diễn biến phức tạp, rất khó kiểm soát làm ảnh hưởng đến tình hình phát triển chăn nuôi heo của tỉnh nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu để khống chế dịch bệnh.

Dịch bệnh ở tôm nuôi tiếp tục xảy ra do môi trường nuôi không ổn định, nông dân cải tạo ao chưa đúng kỹ thuật, sử dụng con giống và nguồn nước kém chất lượng tạo điều kiện thuận lợi cho mầm bệnh phát sinh. Công tác phòng chống dịch bệnh ở một số địa phương chưa quan tâm đúng mức trước điều kiện biến động như hiện nay.

Giá heo hơi, dứa khô, tôm sú, tôm thẻ, cá tra ở mức thấp gây ảnh hưởng đến thu nhập của người dân.

Tiến độ triển khai thực hiện các công trình thủy lợi còn chậm so với kế hoạch đề ra

Một số đơn vị trực thuộc Sở tham mưu thực hiện các nhiệm vụ phân công còn chậm, chất lượng chưa cao, chưa đổi mới cách thức thực hiện để có hiệu quả tốt hơn.

III. CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC THÁNG 8

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành:

Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Ban hành Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và VSMTNT; Quy định về mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông; phê duyệt phương án chuyển đổi rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất gắn với rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh; duyệt Chương trình Khuyến nông tỉnh giai đoạn 2020 - 2022.

Triển khai xây dựng 02 đề án: Đề án cải tạo vườn tạp và đề án chuyển đổi đất trồng mía kém hiệu quả sang cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản; lấy ý kiến góp ý đề hoàn chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông.

2. Chỉ đạo sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển nông thôn

a) Trồng trọt:

Tăng cường công tác dự tính, dự báo sâu bệnh trên cây trồng để kịp thời phát hiện và thông báo, hướng dẫn nông dân phòng trị nhất là bệnh đạo ôn và cách bón phân cân đối để hạn chế độ ngã ảnh hưởng đến năng suất; theo dõi rầy vào đèn để thu mẫu phân tích virus lùn lúa cỏ và bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá; tổ chức tập huấn hướng dẫn người dân phòng trừ sâu bệnh giai đoạn giữa vụ; hướng dẫn nông dân chuẩn bị đất, vệ sinh đồng ruộng để xuống giống lúa vụ Thu Đông theo khung lịch thời vụ, tuyệt đối không kéo dài ảnh hưởng đến vụ sau.

Tiếp tục khuyến khích nông dân chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng hoa màu và các loại cây trồng khác, hướng dẫn nông dân chăm sóc tốt diện tích màu đã xuống giống. Mở rộng diện tích trồng hoa màu theo hướng sản xuất hữu cơ, an toàn. Giám sát chặt chẽ diễn biến thời tiết, sâu, dịch bệnh và tăng cường công tác thông tin thị trường để linh hoạt điều chỉnh kế hoạch sản xuất; tăng cường quản lý giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật; tổ chức

02 chuyến khám bệnh lưu động để tư vấn, hướng dẫn nông dân phòng chống sâu bệnh trên cây trồng.

b) Chăn nuôi

Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành tỉnh và địa phương tổ chức kiểm soát, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý heo nhiễm bệnh dịch tả heo Châu Phi và dịch cúm gia cầm H5N1 đúng quy định; tiếp tục duy trì hoạt động của 92 chốt kiểm dịch động vật và triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách trong phòng, chống bệnh dịch tả heo Châu Phi theo Nghị định 42/NĐ-CP ngày 18/6/2019 của Chính Phủ; khuyến cáo các trang trại, hộ chăn nuôi lớn, tăng cường thực hiện các biện pháp an toàn sinh học để bảo vệ đàn heo giống.

Tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, cơ sở ấp trứng gia cầm và cơ sở giết mổ tập trung; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm và sản phẩm động vật; xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

c) Thủy sản

Tăng cường tuyên truyền Luật thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội và các văn bản dưới Luật; Hướng dẫn số 104/HD-SNN ngày 07/6/2019 về Quy trình nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao áp dụng trên địa bàn tỉnh; tăng cường quản lý chặt các khu nuôi thủy sản tự phát, tránh lây lan dịch bệnh ảnh hưởng đến toàn vùng, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp xả thải gây ô nhiễm môi trường; khảo sát và thực hiện lựa chọn điểm thực hiện mô hình VietGAP thủy sản trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Tổng cục Thủy sản; tiếp tục theo dõi tiến độ thả nuôi tôm nước lợ ở các huyện ven biển và nuôi thủy sản ở các huyện vùng nước ngọt; tiếp tục quan trắc cảnh báo môi trường nước và thu mẫu giáp xác phân tích mầm bệnh để có những khuyến cáo kịp thời cho người nuôi; cấp giấy phép, thống kê nghề khai thác thủy sản, tuyên truyền hỗ trợ ngư dân thành lập mới các tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển.

d) Lâm nghiệp

Tiếp tục triển khai công tác trồng rừng phòng hộ theo kế hoạch năm 2019 của các Dự án lâm sinh đã được phê duyệt và hợp đồng giao khoán, bảo vệ rừng; tuần tra, quản lý bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản, kịp thời ngăn chặn các trường hợp vi phạm; tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất giống, gây nuôi động vật hoang dã; tổ chức tuyên truyền pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản và PCCC rừng, vận động các hộ dân sống ven rừng phi lao sử dụng lửa an toàn, không để xảy ra cháy rừng; tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng và tuần tra, kiểm soát lâm sản kịp thời ngăn chặn các vụ vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng.

e) Phát triển nông thôn

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Phối hợp tổ chức lễ công bố Quyết định công nhận xã Châu Điền và Phong Phú (huyện Cầu Kè) đạt chuẩn

nông thôn mới năm 2019 và tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ về trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận xã nông thôn mới cho các địa phương còn lại; tiếp tục Chỉ đạo các địa phương tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 và chuẩn bị Hội nghị cấp tỉnh; phối hợp với Sở, ngành, UBND cấp huyện theo dõi và có kế hoạch kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các tiêu chí NTM trên địa bàn tỉnh.

Kinh tế hợp tác: Hỗ trợ thành lập mới 03 HTX, tổ chức 05 lớp tập huấn; phân đầu có 50% HTX kiểu mới hoàn thành các tiêu chí theo quy định; đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về đổi mới, phát triển HTX theo Luật Hợp tác xã; triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch ưu tiên hỗ trợ phát triển các HTX và các kế hoạch kinh tế hợp tác đã được UBND tỉnh ban hành.

Chương trình mỗi xã sản phẩm OCOP: Soạn thảo quy trình OCOP và hoàn chỉnh bộ tài liệu tập huấn sau đó triển khai in tài liệu và tổ chức tập huấn cho cán bộ xã, huyện

Lĩnh vực ngành nghề nông thôn: Khảo sát làng nghề công nhận theo quy định và hỗ trợ máy móc, trang thiết bị và dây chuyền sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Thuê tư vấn đánh giá tài sản các trạm cấp nước hiện có để chuẩn bị Công phần hóa Trung tâm Nước sạch và VSMTNT theo lộ trình đã được phê duyệt; thực hiện Dự án Xử lý, cải thiện vệ sinh và môi trường nông thôn năm 2019. Mở rộng mạng phân phối trạm cấp nước xã An Trường A (huyện Càng Long), xã Long Thới và Hiếu Tử (huyện Tiểu Cần) và xã Châu Điền (huyện Cầu Kè); khảo sát mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, làm cơ sở đề xuất mở rộng tuyến ống cung cấp nước sạch cho người dân; lắp mới đồng hồ nước cho khoảng 700 hộ.

3. Công tác chuyên môn

Tổ chức 30 lớp tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản theo nhu cầu địa phương; tiếp tục thực hiện các mô hình thực hiện vốn sự nghiệp năm 2019 và các Dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi; phát hành Tờ tin Khuyến nông; triển khai kế hoạch nâng cấp Tờ tin khuyến nông thành Tờ tin Nông nghiệp Nông thôn Trà Vinh; phân công cán bộ trực tiếp tư vấn kỹ thuật nuôi thủy sản nước lợ và các đối tượng cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

Theo dõi tình hình diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn, nguồn nước, phục vụ tốt cho sản xuất; nghiệm thu và đưa vào sử dụng công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều và công trình chống hạn mặn năm 2019 nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; theo dõi tiến độ thi công công trình khắc phục sạt lở khẩn cấp đoạn đường đaml Xóm Đáy, ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú; thường xuyên kiểm tra các tuyến đê nhằm xử lý kịp thời các sự cố, bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão.

Tiếp tục tập huấn, tuyên truyền công tác quản lý chất lượng và phổ biến các quy định về ATTP nông, thủy sản; tiếp nhận và hướng dẫn đăng ký, kiểm tra điều kiện đảm bảo ATVSTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản; kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản theo Nghị định số 15/2017/NĐ-CP; thông tin cảnh báo kết quả kiểm nghiệm

đều lượng chất độc hại trong sản phẩm để nhắc nhở cơ sở sản xuất, kinh doanh và cảnh báo người tiêu dùng. Tổ chức tham quan học tập mô hình liên kết chuỗi ATTP.

Chăm sóc tốt đàn dê, gà, vịt biển, đàn cá tra, cá lóc giống, ấu trùng tôm sú, tôm thẻ chân trắng và tôm càng xanh toàn đực; tiếp tục sản xuất, điều tiết và cung ứng giống cây trồng, giống vật nuôi đảm bảo chất lượng cung ứng cho nông dân trên địa bàn tỉnh.

Quản lý tốt tàu thuyền và xe ra vào cảng cá, đồng thời tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão; tổ chức xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản theo quy định.


Tăng cường các hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành: Quản lý chất lượng cây, con giống, vật tư phục vụ sản xuất, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y; kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm; tổ chức 05 cuộc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, an toàn thực phẩm và kinh doanh vật tư nông nghiệp, kết hợp thu mẫu sản phẩm hàng hoá để phân tích, kiểm tra chất lượng; tiếp tục cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Chi cục Kiểm lâm.

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc khẩn trương triển khai thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp và triển khai thực hiện các dự án thủy lợi thuộc nguồn vốn phòng, chống hạn mặn năm 2019; triển khai Luật phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều, Luật Thủy lợi và các văn bản dưới luật cho cán bộ cấp xã, ấp.

Trên đây là báo cáo tình hình công tác tháng 7 và kế hoạch công tác tháng 8 năm 2019 của ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu các đơn vị, phòng, ban thuộc Sở, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình tổ chức quán triệt trong nội bộ và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất./.

Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TX, TP;
- Lưu: VP.

KT. GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn...*
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn...
Nguyễn Văn...

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP, THỦY SẢN THÁNG 7 NĂM 2019

(Tính đến ngày 15/7/2019)



| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Cùng kỳ | KH vụ/năm 2019 | TH tháng 7 | Ước thực hiện 7 tháng/2019 | % so sánh với | |
|------------|------------------------------|-------|---------------|----------------|--------------|----------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | | | Cùng kỳ | Kế hoạch |
| A | B | C | 1 | 2 | | 3 | 4=3/1 | 5=3/2 |
| A | SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP | | | | | | | |
| I. | TRỒNG TRỌT | | | | | | | |
| | Tổng DT gieo trồng | Ha | 184.543 | 277.900 | 4.978 | 183.768 | 99,58% | 66,13% |
| | Cây lương thực có hạt | Ha | 146.666 | 227.600 | 1.209 | 148.877 | 101,51% | 65,41% |
| 1 | - Cây lúa | Ha | 143.938 | 222.600 | 1.082 | 146.313 | 101,65% | 65,73% |
| | - Sản lượng | Tấn | 455.164 | 1.244.900 | 19.771 | 483.660 | 106,26% | 38,85% |
| | Trong đó | | | | | | | |
| | Vụ mùa | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo sạ | Ha | 1.697 | 1.600 | | 2.235 | 131,73% | 139,71% |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1.697 | 1.600 | | 2.235 | 131,73% | 139,71% |
| | - Năng suất bình quân | Tạ/ha | 43,33 | 45,00 | | 44,52 | 102,75% | 98,93% |
| | - Sản lượng | tấn | 7.353 | 7.200 | | 9.952 | 135,35% | 138,22% |
| | Vụ Đông - Xuân | | | | | | | |
| | - DT gieo sạ | ha | 66.418 | 66.000 | | 68.585 | 103,26% | 103,92% |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 66.418 | 66.000 | | 68.585 | 103,26% | 103,92% |
| | - Năng suất bình quân | Tạ/ha | 67,10 | 66,00 | | 66,19 | 98,64% | 100,28% |
| | - Sản lượng | tấn | 445.658 | 435.600 | | 453.938 | 101,86% | 104,21% |
| | Vụ Hè Thu | | | | | | | |
| | - DT gieo sạ | Ha | 75.823 | 77.000 | 1.082 | 75.493 | 99,56% | 98,04% |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 444 | 77.000 | 3.871 | 3.871 | 871,85% | 5,03% |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 48,50 | 52,00 | 51,07 | 51,07 | 105,31% | 98,22% |
| | - Sản lượng | tấn | 2.153 | 400.400 | 19.771,0 | 19.771,0 | 918,13% | 4,94% |
| | Vụ Thu đông | | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | | 78.000 | | | | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | | 51,50 | | | | |
| | - Sản lượng | tấn | | 401.700 | | | | |
| | Cây màu | | | | | | | |
| 2 | DT gieo trồng | Ha | 40.605 | 55.300 | 3.896 | 37.455 | 92,24% | 67,73% |
| | DT thu hoạch | Ha | 32.533 | 55.300 | 1.864 | 27.003 | 83,00% | 48,83% |
| 2.1 | Màu lương thực | | 4.511 | 7.900 | 422 | 4.380 | 97,11% | 55,45% |
| | Cây bắp | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 2.728 | 5.000 | 127 | 2.564 | 94,00% | 51,28% |
| | - Diện tích thu hoạch | " | 2.258 | 5.000 | 40 | 2.078 | 92,01% | 41,55% |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 54,0 | 54,00 | 50,59 | 57,21 | 105,94% | 105,94% |
| | - Sản lượng | Tấn | 12.193 | 27.000 | 202 | 11.885 | 97,48% | 44,02% |
| | Khoai lang | | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 940 | 1.350 | 159 | 944,88 | 100,55% | 69,99% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 720 | 1.350 | 24 | 628 | 87,17% | 46,49% |
| | + Năng suất | Tạ/ha | 172,0 | 166,50 | 178,9 | 184,7 | 107,36% | 110,90% |
| | + Sản lượng | Tấn | 12.384 | 22.478 | 430 | 11.589 | 93,58% | 51,56% |
| | Sắn | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-------------|---------------------------------|----------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 506 | 900 | 86 | 536 | 105,87% | 59,56% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 372 | 900 | 16,0 | 358 | 96,24% | 39,78% |
| | + Năng suất | Tạ/ha | 160,0 | 160,00 | 153,3 | 158,4 | 98,98% | 98,98% |
| | + Sản lượng | Tấn | 5.952 | 14.400 | 245,3 | 5.669 | 95,25% | 39,37% |
| | Cây có củ khác | | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 337 | 650 | 50 | 335 | 99,43% | 51,60% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 237 | 650 | 7,0 | 230 | 97,05% | 35,38% |
| 2.2 | Cây thực phẩm | Ha | 21.995 | 31.500 | 2.752 | 21.370 | 97,16% | 67,84% |
| | Rau các loại | | | | | | | |
| | + DT gieo trồng | Ha | 21.550 | 31.000 | 2.719 | 20.888 | 96,92% | 67,38% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 16.259 | 31.000 | 1.233 | 14.726 | 90,57% | 47,50% |
| | + Năng suất | Tạ/ha | 219,0 | 230,00 | 223,0 | 222,7 | 101,68% | 96,81% |
| | + Sản lượng | Tấn | 356.072 | 713.000 | 27.490 | 327.904 | 92,09% | 45,99% |
| | Đậu các loại | | | | | | | |
| | + DT gieo trồng | Ha | 444 | 500 | 33 | 482 | 108,49% | 96,40% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 320 | 500 | 19 | 357 | 111,56% | 71,40% |
| | + Năng suất | Tạ/ha | 18,9 | 17,33 | 18,3 | 18,8 | 99,26% | 108,25% |
| | + Sản lượng | Tấn | 605 | 910 | 35 | 670 | 110,74% | 73,60% |
| 2.3 | Cây công nghiệp hàng năm | | 14.099 | 15.900 | 722 | 11.705 | 83,02% | 73,62% |
| | Đậu phộng | Ha | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 4.068 | 5.100 | 133 | 3.994 | 98,18% | 78,32% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 3.774 | 5.100 | 18 | 3.519 | 93,24% | 69,00% |
| | + Năng suất | Tạ/ha | 51,80 | 51,29 | 49,81 | 54,29 | 104,81% | 105,84% |
| | + Sản lượng | Tấn | 19.549 | 26.160 | 90 | 19.105 | 97,73% | 73,03% |
| | Mía | | | | | | | |
| | + Diện tích trồng | Ha | 5.066 | 4.500 | 19 | 3.065 | 60,50% | 68,11% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 5.457 | 4.500 | 13 | 1.511 | 27,68% | 33,57% |
| | + Năng suất | Tạ/ha | 1.053,0 | 1.050 | 883,70 | 872,00 | 82,81% | 83,05% |
| | + Sản lượng | Tấn | 579.633 | 472.500 | 1.127 | 131.737 | 22,73% | 27,88% |
| | Cây lác (cói) | | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 1.715 | 2.700 | 263 | 1.753 | 102,19% | 64,92% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 1.239 | 2.700 | 31 | 1.230 | 99,27% | 45,56% |
| | + Năng suất | Tạ/ha | 112,6 | 115,00 | 65,1 | 114,3 | 101,51% | 99,39% |
| | + Sản lượng | Tấn | 13.951 | 31.050 | 202 | 14.059 | 100,77% | 45,28% |
| | Cây trồng khác | " | | | | | | |
| | + Diện tích gieo trồng | Ha | 3.249 | 3.600 | 308 | 2.893 | 89,04% | 80,36% |
| | + Diện tích thu hoạch | " | 1.897 | 3.600 | 463 | 2.367 | 124,78% | 65,75% |
| B | LÂM NGHIỆP | | | | | | | |
| | - DT rừng trồng tập trung | Ha | | 60 | | | | |
| | - DT rừng trồng được chăm sóc | Ha | | 444 | | | | |
| | - DT giao khoán bảo vệ | Ha | | 5.452 | | | | |
| | - Cây lâm nghiệp phân tán | 1000 cây | 55 | 75 | | | | |
| C | THỦY SẢN | | | | | | | |
| 1. | Tổng diện tích nuôi | Ha | 50.394 | 53.200 | 6.701 | 42.885 | 85,10% | 80,61% |
| 1.1. | Nuôi nước ngọt | " | 2.003 | 3.500 | 453 | 1.427 | 71,21% | 40,76% |
| | - Diện tích nuôi cá | " | 1.092 | 2.000 | 295 | 1.028 | 94,13% | 51,41% |
| | Trong đó: + Cá tra | " | 42 | 40 | 1 | 41 | 96,38% | 101,88% |
| | + Cá lóc | " | 174 | 270 | 35 | 187 | 107,51% | 69,11% |
| | - Diện tích nuôi giáp xác | " | 911 | 1.500 | 158 | 398 | 43,73% | 26,56% |
| | Trong đó: tôm càng xanh | " | 911 | 1.500 | 158 | 398 | 43,73% | 26,56% |
| | - Diện tích nuôi khác | " | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|-------|---|-----------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|--|
| 1.2. | Nuôi nước mặn, lợ | Ha | 48.391 | 49.700 | 6.248 | 41.458 | 85,67% | 83,42% | |
| | - Diện tích nuôi cá | | | | | | | | |
| | - Diện tích nuôi giáp xác | | 47.546 | 48.700 | 6.228 | 41.238 | 86,73% | 84,68% | |
| | Trong đó: + Tôm sú | | 22.055 | 21.700 | 4.507 | 19.095 | 86,58% | 88,00% | |
| | + Tôm thẻ chân trắng | | 6.021 | 8.500 | 942 | 5.383 | 89,41% | 63,33% | |
| | + Cua biển | | 19.471 | 18.500 | 780 | 16.761 | 86,08% | 90,60% | |
| | - Diện tích nuôi khác (nghêu, sò huyết, cá nước lợ) | | 845 | 1.000 | 20 | 220 | 26,05% | 22,00% | |
| 2 | Tổng sản lượng thủy sản | Tấn | 103.665 | 218.000 | 24.105 | 112.299 | 108,33% | 51,51% | |
| 2.1 | Tổng sản lượng nuôi | Tấn | 60.651 | 140.000 | 15.823 | 64.649 | 106,59% | 46,18% | |
| 2.1.2 | Nuôi nước ngọt | Tấn | 28.441 | 76.500 | 4.840 | 32.625 | 114,71% | 42,65% | |
| | - Sản lượng cá | " | 27.851 | 75.000 | 4.662 | 31.377 | 112,66% | 41,84% | |
| | Trong đó: + Cá tra | " | 5.825 | 20.000 | 364 | 5.235 | 89,86% | 26,17% | |
| | + Cá lóc | " | 15.233 | 35.000 | 3.091 | 19.077 | 125,24% | 54,50% | |
| | - Tôm càng xanh | " | 590 | 1.500 | 179 | 1.248 | 211,32% | 83,18% | |
| 2.1.3 | Nuôi nước mặn, lợ | Tấn | 32.209 | 63.500 | 10.983 | 32.025 | 99,43% | 50,43% | |
| | - Sản lượng cá nuôi | " | | | | | | | |
| | - Sản lượng giáp xác | " | 31.591 | 58.500 | 10.289 | 30.564 | 96,75% | 52,25% | |
| | Trong đó: + Tôm sú | " | 5.864 | 12.000 | 2.206 | 6.108 | 104,17% | 50,90% | |
| | + Tôm thẻ chân trắng | " | 22.365 | 39.000 | 6.805 | 21.238 | 94,96% | 54,46% | |
| | + Nuôi cua biển | " | 3.362 | 7.500 | 1.279 | 3.217 | 95,69% | 42,89% | |
| | - Sản lượng thủy sản khác | " | 618 | 5.000 | 693 | 1.461 | 236,31% | 29,22% | |
| 2.2 | Tổng sản lượng khai thác | Tấn | 43.015 | 78.000 | 8.281 | 47.650 | 110,78% | 61,09% | |
| 2.2.1 | Khai thác biển | " | 37.630 | 68.000 | 7.302 | 42.097 | 111,87% | 61,91% | |
| | + Cá các loại | " | 16.765 | 29.000 | 3.197 | 18.817 | 112,24% | 64,89% | |
| | + Tôm các loại | " | 5.356 | 9.000 | 1.635 | 6.435 | 120,13% | 71,50% | |
| | + Thủy sản khác | " | 15.508 | 30.000 | 2.470 | 16.845 | 108,62% | 56,15% | |
| 2.2.2 | Khai thác nội địa | Tấn | 5.385 | 10.000 | 979 | 5.553 | 103,12% | 55,53% | |
| | + Cá các loại | " | 2.515 | 5.000 | 583 | 2.725 | 108,35% | 54,51% | |
| | + Tôm các loại | " | 1.750 | 3.000 | 231 | 1.826 | 104,38% | 60,88% | |
| | + Thủy sản khác | " | 1.120 | 2.000 | 165 | 1.002 | 89,43% | 50,08% | |
| | <i>* Tình hình thiệt hại tôm sú</i> | | | | | | | | |
| | - Tổng số hộ thả nuôi | Lượt hộ | 19.166 | | 3.128 | 20.076 | 104,75% | | |
| | - Số hộ bị thiệt hại | Lượt hộ | 1.072 | | 286 | 2.303 | 214,83% | | |
| | - Diện tích thả nuôi | Ha | 22.055 | | 4.507 | 19.095 | 86,58% | | |
| | - Diện tích bị thiệt hại | Ha | 404 | | 93 | 960 | 237,46% | | |
| | - Số con giống thả nuôi | Triệu con | 1.421 | | 136 | 1.450 | 102,07% | | |
| | - Số con giống bị thiệt hại | Triệu con | 88 | | 10 | 160 | 181,82% | | |
| | - Tỷ lệ con giống bị thiệt hại | % | 6 | | 7 | 11 | 178,13% | | |
| | <i>* Tình hình thiệt hại tôm thẻ chân trắng</i> | | | | | | | | |
| | - Tổng số hộ thả nuôi | Lượt hộ | 14.658 | | 2.092 | 14.412 | 98,32% | | |
| | - Số hộ bị thiệt hại | Lượt hộ | 3.003 | | 398 | 3.266 | 108,76% | | |
| | - Diện tích thả nuôi | Ha | 6.021 | | 942 | 5.383 | 89,41% | | |
| | - Diện tích bị thiệt hại | Ha | 1.045 | | 149 | 1.092 | 104,53% | | |
| | - Số con giống thả nuôi | Triệu con | 3.356 | | 546 | 3.155 | 94,02% | | |
| | - Số con giống bị thiệt hại | Triệu con | 624 | | 92 | 645 | 103,34% | | |
| | - Tỷ lệ con giống bị thiệt hại | % | 19 | | 17 | 20 | 109,91% | | |

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

(Trong vòng 32 giờ)

Kính gửi: Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh

Vấn đề trình: Báo cáo tháng 7 và kế hoạch tháng 8 năm 2019

Các văn bản kèm theo:

Ngày CV đến:

Số CV đến:

(do Phòng/đơn vị ghi)

Ngày phát hành: 25/7

Số CV đi: 641

(do Văn phòng ghi)

Tóm tắt nội dung và kiến nghị

Giải quyết của Giám đốc

1. Nội dung và ý kiến các cơ quan có liên quan và ý kiến của chuyên viên soạn thảo hoặc cán bộ được phân công theo dõi:

Được quá thực hiện tháng 7
kế hoạch hoạt động tháng 8 năm 2019

Ngày 22/7/2019

Ký tên

Trần Hồng Diệu

Ngày...../...../2019

Ký tên

2. Ý kiến của Chánh Văn phòng sau khi đã thẩm tra:

*** Ý kiến lần 2 của Giám đốc:**

Thỉnh ý phát hành

Ngày 24/7/2019

Ký tên

Đoàn Văn Mừng

Ngày...../...../2019

Ký tên

3. Ý kiến của Phó Giám đốc phụ trách:

Ngày / /2019

Ký tên

Chuyên viên theo dõi ký
(Hồ sơ này được lưu tại:)

Họ và tên:.....

Ngày tháng năm 2019